

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2024/DS-PT
Ngày 25-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ

Các Thẩm phán:

Bà Ngô Thị Bích Diệp

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 583/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 545/2023/QĐ-PT ngày 27/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị Ngọc P, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ I, ấp L, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Vũ Trọng K, sinh năm 1997; địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/12/2022), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1966; địa chỉ: tổ C, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị C, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ C, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ C, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Người làm chứng: Ông Hồ Thanh T1, sinh năm 1994; địa chỉ: tổ C, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn N.
- *Viện kiểm sát có kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2022 và lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/10/2022, giữa bà Lâm Thị Ngọc P và ông Trần Văn N ký kết Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đề ngày 07/10/2022, để đảm bảo cho việc chuyển nhượng phần diện tích là 10.000m² trong tổng diện tích 18.484m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Văn N vào ngày 03/12/2021, đất tọa lạc tại tổ C, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 11.900.000.000 đồng. Vào ngày 07/10/2022 bà P đặt cọc cho ông N số tiền 1.000.000.000 đồng, thông qua hình thức chuyển tiền vào số tài khoản 700004934247 của bà Trần Thị Ánh T – con của ông N. Thời gian thanh toán số tiền còn lại và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng là vào ngày 07/12/2022. Nơi ký kết hợp đồng và giao nhận tiền, hai bên thỏa thuận bằng lời nói là tại Văn phòng C1 thuộc ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Tại thời điểm ký kết hợp đồng đặt cọc, bà P được ông N thông báo quyền sử dụng đất trên thuộc đất quy hoạch SKC, bà P vẫn đồng ý chuyển nhượng, do bà P không biết đất quy hoạch SKC là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Ngày 07/12/2022, bà P cùng người làm chứng là ông Hồ Thanh T1 đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn L (chỉ đến và ngồi trên xe, không vào văn phòng) để thanh toán số tiền còn lại và ký hợp đồng chuyển nhượng. Tuy nhiên, khi đến không gặp ông N, bà P gọi điện cho ông N và được ông N thông báo qua điện thoại là đất không được tách thửa, nên không chuyển nhượng được. Lúc này bà P đề nghị ông N chuyển nhượng hết diện tích đất trong giấy chứng nhận hoặc chuyển nhượng diện tích hơn 10.000m² thì bà P sẽ hỗ trợ thủ tục tách thửa trong thời gian từ 03 đến 06 tháng, ông N không đồng ý. Đồng thời, cũng trong ngày 07/12/2022, giữa ông N và bà P có lập văn bản thể hiện nội dung đất không tách thửa được, bà P yêu cầu ông N trả tiền cọc và bồi thường tiền cọc, ông N không đồng ý, nên bà P khởi kiện ở Tòa án.

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2022, bà P yêu cầu: Tuyên Hợp đồng đặt cọc ngày 07/10/2022 là vô hiệu; buộc ông Trần Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lâm Thị Ngọc P số tiền cọc 1.000.000.000 đồng và chịu trách nhiệm phạt cọc cho bà P số tiền 1.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Vũ Trọng K thay đổi yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: Tuyên Hợp đồng đặt cọc ngày 07/10/2022 ký kết giữa bà Lâm Thị Ngọc P với ông Trần Văn N là vô hiệu. Buộc ông Trần Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho bà P số tiền cọc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi 10%/năm tính trên số tiền 1.000.000.000 đồng, kể từ ngày 07/10/2022 đến ngày 12/9/2023), với số tiền lãi là: 1.000.000.000 đồng x 10%/năm x 11 tháng 05 ngày = 93.055.054 đồng. Đối với yêu cầu ông N bồi thường 1.000.000.000 đồng, bà P rút lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Ông N và bà Trần Thị C là vợ chồng. Ông và bà C đang sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 18.484m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Văn N vào ngày 03/12/2021, đất tọa lạc tại tổ C, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Vào ngày 07/10/2022, giữa bà Lâm Thị Ngọc P và ông N ký kết Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đề ngày 07/10/2022 để đảm bảo cho việc chuyển nhượng phần diện tích là 10.000m² trong tổng diện tích 18.484m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 11.900.000.000 đồng. Ngày 07/10/2022 bà P đã đặt cọc cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng, thông qua hình thức chuyển tiền vào số tài khoản 700004934247 của bà Trần Thị Ánh T – con của ông N, số tiền này bà T đã giao lại đủ cho ông N. Hai bên thỏa thuận thời gian thanh toán số tiền còn lại và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng C1 thuộc ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương là vào ngày 07/12/2022.

Sau khi nhận tiền cọc, ông đến Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B, tỉnh Bình Dương hỏi thủ tục tách thửa thì được nhân viên (ông không rõ họ tên) thông báo đất không tách thửa được, ông có thông báo lại nội dung này cho bà P biết. Đến ngày 07/12/2022 ông không đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn L theo thỏa thuận do thửa đất không đủ điều kiện tách thửa; đồng thời cũng trong ngày 07/12/2022, giữa ông và bà P có lập văn bản thể hiện nội dung đất không tách thửa được và đề nghị trả lại 1.000.000.000 đồng cho bà P, nhưng bà P không đồng ý nhận lại tiền cọc mà đề nghị ông phải bồi thường gấp đôi số tiền cọc, ông không đồng ý.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà P, ông N đồng ý hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 07/10/2022 ký kết giữa ông với bà Lâm Thị Ngọc P liên quan đến thửa đất số thửa 1468, tờ bản đồ số 26, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông N vào ngày 03/12/2021 và ông đồng ý trả lại tiền cọc 1.000.000.000 đồng cho bà P; không đồng ý trả tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng, vì đất không tách thửa được chứ không phải lỗi do ông; trong trường hợp đất tách thửa được ông vẫn có nguyện vọng tiếp tục chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày: Bà C và ông Trần Văn N là vợ chồng. Bà C thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông N, bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Ánh T trình bày: Bà T là con của ông Trần Văn N và bà Trần Thị C. Việc giao dịch đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lâm Thị Ngọc P với ông Trần Văn N, liên quan đến Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 07/10/2022 bà T không biết, không tham gia. Tuy nhiên, khi bà P giao tiền đặt cọc cho ông N thì chuyển khoản vào số tài khoản của bà mở tại Ngân hàng S Chi nhánh B, tài khoản số: 700004934247. Số tiền bà P chuyển đặt cọc và bà đã nhận là: 1.000.000.000 đồng; số tiền này bà đã giao lại đầy đủ cho ông N. Nay trong vụ án này bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người làm chứng, ông Hồ Thanh T1 trình bày: Ông T1 là người giới thiệu bà P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích là 10.000m² trong tổng diện tích 18.484m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26 của ông N, với giá chuyển nhượng là 11.900.000.000 đồng. Khi tiến hành thủ tục tách thửa, ông N có thông báo cho bà P biết đất không tách thửa được. Lúc này bà P yêu cầu ông N trả cọc và bồi thường tiền cọc, ông N không đồng ý nên hai bên xảy ra tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc P đối với bị đơn ông Trần Văn N về việc: “tranh chấp hợp đồng đặt cọc”;

Tuyên bố giao dịch đặt cọc tại Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đề ngày 07/10/2022 ký kết giữa bà Lâm Thị Ngọc P với ông Trần Văn N, liên quan đến phần diện tích 10.000m² trong tổng diện tích 18.484m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Văn N vào ngày 03/12/2021 là vô hiệu.

Buộc ông Trần Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Ngọc P số tiền: 1.093.055.054 (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn không trăm năm mươi bốn) đồng, trong đó: tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi là 93.055.054 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc P đối với ông Trần Văn N liên quan đến yêu cầu ông Trần Văn N có trách nhiệm phạt cọc với số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 26/9/2023 bị đơn ông Trần Văn N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận phần tiền lãi.

Quyết định kháng nghị số 17/QĐ-VKS-DS ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hướng sửa án sơ thẩm không chấp nhận phần tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- Chấm dứt giao dịch đặt cọc tại Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đề ngày 07/10/2022 ký kết giữa bà Lâm Thị Ngọc P với ông Trần Văn N, liên quan đến phần diện tích 10.000 m² trong tổng diện tích 18.484 m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Văn N ngày 03/12/2021.

- Ông Trần Văn N đồng ý hoàn trả lại cho bà Lâm Thị Ngọc P số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tiền cọc đã nhận và hỗ trợ thêm cho bà P số tiền

40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tổng cộng ông N phải trả cho bà P số tiền 1.040.000.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất chấm dứt giao dịch đặt cọc tại Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đề ngày 07/10/2022 ký kết giữa bà Lâm Thị Ngọc P với ông Trần Văn N, liên quan đến phần diện tích 10.000 m² trong tổng diện tích 18.484 m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Văn N ngày 03/12/2021.

- Ông Trần Văn N đồng ý hoàn trả lại cho bà Lâm Thị Ngọc P số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tiền cọc đã nhận và hỗ trợ thêm cho bà P số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tổng cộng ông N phải trả cho bà P số tiền 1.040.000.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Lâm Thị Ngọc P tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà P.

[2] Xét thấy, tại cấp phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là ông Trần Văn N phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn N, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn bà Lâm Thị Ngọc P và bị đơn ông Trần Văn N như sau:

- Chấm dứt giao dịch đặt cọc tại Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đề ngày 07/10/2022 ký kết giữa bà Lâm Thị Ngọc P với ông Trần Văn N, liên quan đến phần diện tích 10.000m² trong tổng diện tích 18.484m², thuộc thửa đất số 1468, tờ bản đồ 26 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC871869, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS15595, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Trần Văn N ngày 03/12/2021.

- Ghi nhận sự nguyện của ông Trần Văn N hoàn trả lại cho bà Lâm Thị Ngọc P 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) tiền cọc đã nhận và hỗ trợ thêm cho bà P số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), tổng cộng ông N phải trả cho bà P số tiền 1.040.000.000 đồng (một tỷ không trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án thì còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời hạn và số tiền chậm trả.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lâm Thị Ngọc P phải chịu 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 21.300.000 đồng (hai mươi một triệu ba trăm nghìn đồng) bà Lâm Thị Ngọc P đã nộp theo Biên lai thu số: AA/2021/0001643 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho bà P 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012272 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

5. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ